

BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1898/QĐ-BKHĐT

Hà Nội, ngày 17 tháng 12 năm 2013

QUYẾT ĐỊNH

Về việc giao vốn thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia năm 2014

BỘ TRƯỞNG BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ

Căn cứ Nghị định số 116/2008/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Kế hoạch và Đầu tư;

Căn cứ Quyết định số 135/2009/QĐ-TTg ngày 04 tháng 11 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy chế quản lý, điều hành thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 2337/QĐ-TTg ngày 30 tháng 11 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2014,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở Trung ương, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương vốn thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia năm 2014 (như biểu đính kèm)¹.

Điều 2. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở Trung ương, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương triển khai giao vốn các Chương trình mục tiêu quốc gia năm 2014 cho các đơn vị thực hiện theo đúng quy định về thời gian và theo đúng Quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

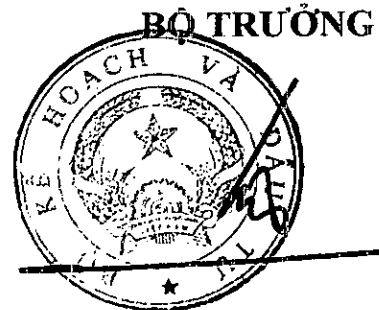
Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

¹ Mục tiêu, nhiệm vụ các Chương trình MTQG được giao tại Quyết định số 1836/QĐ-BKHĐT ngày 02/12/2013 về giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế xã hội năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Điều 4. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở Trung ương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này; gửi báo cáo về việc phân bổ vốn thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia năm 2014 và báo cáo tình hình triển khai, kết quả thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia theo quy định về Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính để tổng hợp báo cáo Thủ tướng Chính phủ./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- HĐND, UBND các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Các đoàn đại biểu Quốc hội của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- UB Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách Xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- UBTW Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, các Vụ: KTTH, KGVX, TH, KTN, NC;
- Sở KH&ĐT các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Lãnh đạo Bộ;
- Các đơn vị liên quan trong Bộ;
- Lưu: VT, TCTT (2b).



Bùi Quang Vinh



CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2014

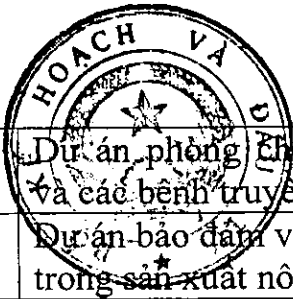
(Kèm theo Quyết định số 1898/QĐ-BKHĐT ngày 17 tháng 12 năm 2013
của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư)

Đơn vị: Triệu đồng

| Số TT | Danh mục các chương trình, dự án | Kế hoạch năm 2014 | | |
|----------|---|-------------------|---------------|---------------|
| | | Tổng số | Vốn ĐTPT | Vốn SN |
| | TỔNG SỐ | 94.103 | 34.210 | 59.893 |
| 1 | Chương trình mục tiêu quốc gia Việc làm và dạy nghề | 12.618 | - | 12.618 |
| 1.1 | Dự án đổi mới và phát triển dạy nghề | | | |
| 1.2 | Dự án đào tạo nghề cho lao động nông thôn | | | |
| 1.3 | Dự án hỗ trợ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng | | | |
| 1.4 | Dự án hỗ trợ phát triển thị trường lao động | | | |
| 1.5 | Dự án nâng cao năng lực truyền thông và giám sát đánh giá chương trình | | | |
| 2 | Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững | 19.790 | 14.200 | 5.590 |
| 2.1 | Chương trình 135, bao gồm hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng, hỗ trợ phát triển sản xuất cho các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu, các thôn, bản đặc biệt khó khăn | | | |
| 2.2 | Dự án nhân rộng mô hình giảm nghèo | | | |
| 2.3 | Dự án nâng cao năng lực giảm nghèo, truyền thông và giám sát đánh giá thực hiện chương trình | | | |
| 3 | Chương trình mục tiêu quốc gia Nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn | 18.380 | 16.720 | 1.660 |
| | Trong đó: | | | |



| | | | | |
|----------|---|--------------|----------|--------------|
| | - Vốn trong nước | 12.690 | 12.390 | 300 |
| | - Vốn ngoài nước | 5.690 | 4.330 | 1.360 |
| 3.1 | Dự án cấp nước sinh hoạt nông thôn, môi trường nông thôn | | | |
| 3.2 | Dự án vệ sinh nông thôn | | | |
| 3.3 | Dự án nâng cao năng lực, truyền thông và giám sát, đánh giá thực hiện chương trình | | | |
| 4 | Chương trình mục tiêu quốc gia Y tế | 3.146 | - | 3.146 |
| 4.1 | Dự án phòng, chống một số bệnh có tính chất nguy hiểm đối với cộng đồng (bệnh phong, bệnh lao, bệnh sốt rét, bệnh sốt xuất huyết, bệnh ung thư, bệnh tăng huyết áp, bệnh đái tháo đường, bảo vệ sức khỏe tâm thần cộng đồng và trẻ em, bệnh phổi tắc nghẽn và mạn tính) | | | |
| 4.2 | Dự án chăm sóc sức khỏe sinh sản và cải thiện tình trạng dinh dưỡng trẻ em | | | |
| 4.3 | Dự án quân dân y kết hợp | | | |
| 4.4 | Dự án nâng cao năng lực, truyền thông và giám sát, đánh giá thực hiện chương trình | | | |
| 5 | Chương trình mục tiêu quốc gia Dân số và Kế hoạch hóa gia đình | 4.102 | - | 4.102 |
| 5.1 | Dự án bảo đảm hậu cần và cung cấp dịch vụ kế hoạch hóa gia đình | | | |
| 5.2 | Dự án tầm soát các dị dạng, bệnh, tật bẩm sinh và kiểm soát mất cân bằng giới tính khi sinh | | | |
| 5.3 | Dự án nâng cao năng lực, truyền thông và giám sát, đánh giá thực hiện chương trình | | | |
| 6 | Chương trình mục tiêu quốc gia Vệ sinh an toàn thực phẩm | 586 | - | 586 |
| 6.1 | Dự án nâng cao năng lực quản lý chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm | | | |
| 6.2 | Dự án thông tin giáo dục truyền thông bảo đảm chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm | | | |
| 6.3 | Dự án tăng cường năng lực hệ thống kiểm nghiệm chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm | | | |



| | | | | |
|-----|--|---------------|--------------|---------------|
| 6.4 | Dự án phòng chống ngộ độc thực phẩm và các bệnh truyền qua thực phẩm | | | |
| 6.5 | Dự án bảo đảm vệ sinh an toàn thực phẩm trong sản xuất nông, lâm, thủy sản | | | |
| 7 | Chương trình mục tiêu quốc gia về văn hóa | 2.388 | 1.000 | 1.388 |
| 7.1 | Dự án chống xuống cấp, tu bổ và tôn tạo di tích | | | |
| 7.2 | Dự án tăng cường đầu tư xây dựng, phát triển hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao các huyện miền núi, vùng sâu, vùng xa, biên giới và hải đảo | | | |
| 7.3 | Dự án tăng cường năng lực cán bộ văn hóa cơ sở, truyền thông và giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình | | | |
| 8 | Chương trình mục tiêu quốc gia Giáo dục và đào tạo | 21.410 | 2.290 | 19.120 |
| 8.1 | Dự án hỗ trợ phổ cập mầm non 5 tuổi, xóa mù chữ và chống tái mù chữ, duy trì kết quả phổ cập giáo dục tiểu học, thực hiện phổ cập giáo dục trung học cơ sở đúng độ tuổi và hỗ trợ phổ cập giáo dục trung học | | | |
| 8.2 | Dự án tăng cường dạy và học ngoại ngữ trong hệ thống giáo dục quốc dân | | | |
| 8.3 | Dự án hỗ trợ giáo dục miền núi, vùng dân tộc thiểu số và vùng khó khăn; hỗ trợ cơ sở vật chất trường chuyên, trường sư phạm | | | |
| 8.4 | Dự án nâng cao năng lực cán bộ quản lý Chương trình và giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình | | | |
| 9 | Chương trình mục tiêu quốc gia Phòng, chống ma túy | 1.330 | - | 1.330 |
| 9.1 | Dự án xây dựng xã, phường, thị trấn không tệ nạn ma túy | | | |
| 9.2 | Dự án nâng cao hiệu quả công tác cai nghiện ma túy, quản lý sau cai nghiện và nghiên cứu, triển khai ứng dụng, đánh giá các loại thuốc, phương pháp y học trong điều trị, phục hồi chức năng cho người nghiện ma túy | | | |



| | | | | |
|------|---|--------------|----------|--------------|
| 9.3 | Dự án thông tin tuyên truyền phòng, chống ma túy và giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình | | | |
| 10 | Chương trình mục tiêu quốc gia Phòng, chống tội phạm | 185 | - | 185 |
| | Dự án tăng cường công tác giáo dục, truyền thông và giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình | | | |
| 11 | Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới | 9.643 | - | 9.643 |
| 12 | Chương trình mục tiêu quốc gia Phòng, chống HIV/AIDS | 525 | - | 525 |
| 12.1 | Dự án thông tin giáo dục và truyền thông thay đổi hành vi phòng HIV/AIDS | | | |
| 12.2 | Dự án giám sát dịch HIV/AIDS và can thiệp giảm tác hại dự phòng lây nhiễm HIV | | | |
| 12.3 | Dự án hỗ trợ điều trị HIV/AIDS và dự phòng lây truyền HIV từ mẹ sang con | | | |